

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+ .. + G)	15.909.777	10.234.051	5.675.726	22.040.892	13.542.821	8.498.071	138.54%	132.33%	149.73%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	10.173.334	4.497.608	5.675.726	15.623.856	8.393.520	7.230.336	153.58%	186.62%	127.39%
I	Chi đầu tư phát triển	2.756.451	1.879.753	876.698	3.911.609	2.825.663	1.085.946	141.91%	150.32%	123.87%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.711.545	1.834.847	876.698	3.747.985	2.662.039	1.085.946	138.22%	145.08%	123.87%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.969	478.969	-	599.421	468.705	130.716			
-	Chi Khoa học và công nghệ	13.500	13.500	-	55.297	55.297	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	50.000	400.000	417.925	-	417.925			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.270.000	1.270.000	-	1.246.327	1.131.970	114.356			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	44.806	44.806	-	19.215	19.215	-	42.89%	42.89%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	144.409	144.409	-			
4	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	100	100	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	7.131.263	2.511.280	4.619.983	7.366.340	2.267.620	5.098.719	103.30%	90.30%	110.36%
	Trong đó:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.098.986	640.267	2.458.719	3.044.192	587.963	2.456.229	98.23%	91.83%	99.90%
2	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	28.000	28.000	-	18.903	18.455	448	67.51%	65.91%	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	100.00%	100.00%	
IV	Dự phòng ngân sách	199.901	104.575	95.326	-	-	-	0.00%	0.00%	0.00%
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	83.719	-	83.719	-	-	-	0.00%		
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	-	-	-	4.341.814	3.298.237	1.043.577			
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	2.094	-	2.094			
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG MỤC TIÊU	1.818.286	1.818.286							
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	161.717	140.746	20.971			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	13.103	10.693	2.411			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	147.889	129.328	18.561			
3	Chương trình mục tiêu văn hóa	-	-	-	725	725	-			
D	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI									
E	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.918.157	3.918.157	-	5.936.562	4.846.947	1.089.615	151.51%	123.70%	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	175.281	18.132	157.149			
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-	143.475	143.475	-			